

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính riêng năm 2018*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH 3**

Năm 2018

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028). 38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 05
Báo cáo kiểm toán độc lập	06- 07
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	08 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2018	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2018	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng năm 2018	12 – 56



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được thành lập theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 2411/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 08 năm 2004 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải; Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300421520 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Xây dựng công trình công ích.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Trụ sở của Công ty tại: 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

a. Thông tin các chi nhánh: 9 chi nhánh

8 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 chi nhánh hạch toán độc lập:

1. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 303
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 304



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

3. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 302

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

4. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp CK Và Xây Dựng

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

5. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp TV Thiết Kế Và Kiểm Định Công Trình

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

6. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 301

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

7. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 tại tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: Số 315 khối 1, Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi

8. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 305

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

9. Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3 - Xí nghiệp Cơ khí và Xây dựng Đường sắt

Địa chỉ: Lô đất số 3, Đường DCD.03, Khu CN Giang Điền, Xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

b. Thông tin các Công ty con tại thời điểm 31/12/2018:

1. Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng

Địa chỉ: Lô C7-1, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Nam Tiến

Địa chỉ: Số 3, đường số 16, KDC Sông Đà, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55,56 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55,56 %

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Phạm Văn Thúc	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Côi	Thành viên
Ông Trần Quốc Đoàn	Thành viên
Ông Lê Văn Nhưong	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Chinh	Thành viên
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Trần Quốc Đoàn	Tổng giám đốc
--------------------	---------------



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Ông Trần Việt Dũng	Phó tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Tiến	Phó tổng giám đốc
Ông Đặng Quang Thịnh	Phó tổng giám đốc
Ông Lê Văn Nhưong	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó tổng giám đốc
Bà Nguyễn Kim Chinh	Phó tổng giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Bình Thiên	Trưởng ban
Ông Trần Minh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2019.

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Đoàn



Số 384/BCKT/TC/2019/AASCs

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tài chính riêng năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
của Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3)

**Kính gửi: - Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được lập ngày 21 tháng 03 năm 2019 từ trang 8 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2019
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		294.092.638.552	275.348.348.773
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.939.689.259	46.628.365.397
1. Tiền	111		17.939.689.259	46.628.365.397
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194.622.900.269	175.449.352.125
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	90.373.418.156	50.934.208.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	15.980.456.717	14.362.262.567
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	89.083.408.295	110.467.263.759
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3a,6	(814.382.899)	(814.382.899)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		60.690.780.177	49.442.217.446
1. Hàng tồn kho	141	V.7	60.690.780.177	49.442.217.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.839.268.847	3.828.413.805
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	3.186.910.670	3.325.031.910
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	2.652.358.177	503.381.895
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		131.189.302.385	106.015.489.209
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		95.826.545.359	75.692.110.494
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	12.284.457.049	15.460.581.199
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	1.438.847.051	1.384.212.791
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		82.061.664.720	58.805.739.965
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	41.576.539	41.576.539
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.803.413.403	6.221.532.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.803.413.403	6.221.532.149
- Nguyên giá	222		53.472.981.395	53.390.635.941
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.669.567.992)	(47.169.103.792)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	6.279.540.102	2.223.954.918
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.279.540.102	2.223.954.918
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.500.000.000	17.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	17.500.000.000	17.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.779.803.521	4.377.891.648
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	7.779.803.521	4.377.891.648
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		425.281.940.937	381.363.837.982

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		310.987.455.478	261.245.621.034
I. Nợ ngắn hạn	310		275.096.466.182	222.843.131.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	14.047.533.723	19.064.202.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	49.526.103.749	68.657.482.039
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	997.838.139	868.252.284
4. Phải trả người lao động	314	V.16	892.187.630	2.191.689.827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17a	7.009.659.244	2.987.203.971
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	36.246.894.494	2.794.617.357
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	37.167.355.074	17.954.839.902
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	127.687.659.435	106.623.856.959
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	1.521.234.694	1.700.986.694
II. Nợ dài hạn	330		35.890.989.296	38.402.489.601
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	3.611.718.287	3.805.189.437
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17b	4.427.322.707	11.960.430.184
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	1.198.132.898	1.198.132.898
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	26.653.815.404	21.438.737.082
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	114.294.485.459	120.118.216.948
I. Vốn chủ sở hữu	410		114.294.485.459	120.118.216.948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.396.161.000	5.396.161.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(930.000)	(930.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.242.423.373	29.742.423.373
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.656.831.086	4.980.562.575
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		219.636.975	1.554.915.082
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		1.437.194.111	3.425.647.493
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		425.281.940.937	381.363.837.982

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Văn Nghị



Lê Thị Ngọc Diệp



Trần Quốc Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	277.740.625.889	170.956.066.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		277.740.625.889	170.956.066.757
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	255.845.267.092	159.463.234.847
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.895.358.797	11.492.831.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	563.263.071	393.431.353
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.211.272.242	4.958.598.416
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.211.272.242	4.958.598.416
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	11.515.548.347	2.843.185.646
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.731.801.279	4.084.479.201
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2.766.216.728	309.316.728
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.626.059.986	99.896.152
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		140.156.742	209.420.576
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.871.958.021	4.293.899.777
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	434.763.910	868.252.284
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.437.194.111	3.425.647.493
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đoàn Văn Nghị

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.871.958.021	4.293.899.777
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.500.464.200	4.178.304.058
- Các khoản dự phòng	03		-	(2.481.839.961)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(563.263.071)	(56.373.281)
- Chi phí lãi vay	06		10.715.200.633	4.958.598.416
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.524.359.783	10.892.589.009
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.318.838.051)	16.507.441.279
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.248.562.731)	1.836.064.137
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.053.964.543	28.464.149.141
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.401.911.873)	(106.166.975)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.715.200.633)	(9.102.035.759)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(305.178.055)	(1.373.818.704)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	111.154.380
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(861.000.000)	(1.441.971.494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.272.367.017)	45.787.405.029
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.137.930.638)	(40.240.708.172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			650.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		563.263.071	703.503.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.574.667.567)	(38.887.204.891)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		164.469.099.768	154.212.563.437
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(138.190.218.970)	(126.778.340.230)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.120.522.352)	(6.600.672.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.158.358.446	20.833.551.095
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.688.676.138)	27.733.751.224
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.628.365.397	18.894.614.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	32.939.689.259	46.628.365.397

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lần, ngày 21 tháng 03 năm 2019
 Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)


 Trần Quốc Đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được thành lập theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 2411/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 08 năm 2004 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải; Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300421520 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Trụ sở của Công ty tại: 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

a. Thông tin các chi nhánh: 9 chi nhánh

Trong đó: 08 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 chi nhánh hạch toán độc lập.

- 1. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 303**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 2. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 304**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 3. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 302**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 4. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp CK Và Xây Dựng**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 5. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp TV Thiết Kế Và Kiểm Định Công Trình**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 6. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 301**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 7. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 tại tỉnh Quảng Ngãi**
Địa chỉ: Số 315 khối 1, Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi
- 8. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 305**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 9. Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3 - Xí nghiệp Cơ khí và Xây dựng Đường sắt**
Địa chỉ: Lô đất số 03, Đường DCD.03, Khu CN Giang Điền, Xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

b. Thông tin các Công ty con: 2 công ty

1. Công ty TNHH MTV Cơ Khí Và Xây Dựng

Địa chỉ: Lô C7-1, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Nam Tiến

Địa chỉ: Số 3, đường số 16, KDC Sóng Đà, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55,56 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55,56 %

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan .
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Xây dựng công trình công ích.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

1. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

2. **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không

II **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. **Kỳ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số : 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Chứng khoán kinh doanh:

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.3 Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.4 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6.2 Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê tài chính được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6.3 Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

7.1 Tài sản đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

7.2 Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải trả gánh chịu.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

$$\text{Thuế thu nhập hoãn lại phải trả} = \text{Chênh lệch tạm thời chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (\%)}$$

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận thuế hoãn lại phải trả được tính theo thuế suất mới.

Cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả và Chênh lệch tạm thời:

- Cơ sở tính thuế của tài sản là giá trị sẽ được trừ khỏi thu nhập chịu thuế khi thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản. Nếu thu nhập không phải chịu thuế thì cơ sở tính thuế của tài sản bằng giá trị ghi sổ của tài sản đó. Cơ sở tính thuế của nợ phải trả là giá trị ghi sổ của nó trừ đi (-) giá trị sẽ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai. Đối với doanh thu nhận trước, cơ sở tính thuế là giá trị ghi sổ của nó, trừ đi phần giá trị của doanh thu không phải chịu thuế trong tương lai.

- Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó. Chênh lệch tạm thời gồm 2 loại: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chênh lệch tạm thời chịu thuế là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh khoản thuế thu nhập phải trả khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán.

+ Chênh lệch tạm thời về thời gian chỉ là một trong các trường hợp chênh lệch tạm thời, ví dụ: Nếu lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác.

+ Các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả so với cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó có thể không phải là chênh lệch tạm thời về mặt thời gian, ví dụ: Khi đánh giá lại một tài sản thì giá trị ghi sổ của tài sản thay đổi nhưng nếu cơ sở tính thuế không thay đổi thì phát sinh



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên thời gian thu hồi giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế không thay đổi nên chênh lệch tạm thời này không phải là chênh lệch tạm thời về thời gian.

+ Kế toán không tiếp tục sử dụng khái niệm “Chênh lệch vĩnh viễn” để phân biệt với chênh lệch tạm thời khi xác định thuế thu nhập hoãn lại do thời gian thu hồi tài sản hoặc thanh toán nợ phải trả cũng như thời gian để khấu trừ tài sản và nợ phải trả đó vào thu nhập chịu thuế là hữu hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), theo nguyên tắc:

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm;

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

Kế toán phải ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán).

Việc bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ kế toán.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chỉ trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch liên quan tới hợp đồng giao nhận thầu xây lắp với thầu phụ..

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuế tài chính, tổng số nợ thuế phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

12.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

12.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
Không phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

15.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

15.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

15.4 Cổ phiếu quỹ:

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

16.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

16.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:** Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Chiết khấu thương mại: phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Bên bán hàng thực hiện kế toán chiết khấu thương mại theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản chiết khấu thương mại cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã trừ chiết khấu thương mại) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại (doanh thu thuần).

Kế toán phải theo dõi riêng khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp chi trả cho người mua nhưng chưa được phản ánh là khoản giảm trừ số tiền phải thanh toán trên hóa đơn. Trường hợp này, bên bán ghi nhận doanh thu ban đầu theo giá chưa trừ chiết khấu thương mại (doanh thu gộp). Khoản chiết khấu thương mại cần phải theo dõi riêng trên tài khoản này thường phát sinh trong các trường hợp như:

Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng. Trường hợp này có thể phát sinh do người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu và khoản chiết khấu thương mại chỉ được xác định trong lần mua cuối cùng;

Các nhà sản xuất cuối kỳ mới xác định được số lượng hàng mà nhà phân phối (như các siêu thị) đã tiêu thụ và từ đó mới có căn cứ để xác định được số chiết khấu thương mại phải trả dựa trên doanh số bán hoặc số lượng sản phẩm đã tiêu thụ.

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế. Bên bán hàng thực hiện kế toán giảm giá hàng bán theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản giảm giá hàng bán cho



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã giảm (doanh thu thuần).

Chỉ phản ánh các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng (đã ghi nhận doanh thu) và phát hành hoá đơn (giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất...

Đối với hàng bán bị trả lại: để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.

- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

20. **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

21.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

* Tiền mặt - VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xí nghiệp 301	550.138.670	868.689.327
- Xí nghiệp 302	53.700	
- Xí nghiệp 303	520.205.697	520.205.697
- Xí nghiệp 304	8.154.157	8.154.157
- Xí nghiệp 305	207.915.592	115.335.108
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	173.014.065	182.041.884
- Văn phòng Công ty	1.001.406.412	1.548.645.973

* Tiền gửi ngân hàng - VND

- Xí nghiệp 301	1.017.449	1.290.747
- Xí nghiệp 302	8.566.415	
- Xí nghiệp 303	1.296.242	2.640.983
- Xí nghiệp 304	2.022.488	1.120.500
- Xí nghiệp 305	3.020.947	167.278.002
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	87.730	378.204.777
- Văn phòng Công ty	15.462.789.695	42.834.758.240
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. TP HCM	15.462.789.695	42.834.758.240

* Các khoản tương đương tiền

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN TP HCM	15.000.000.000	
--	----------------	--

Cộng

32.939.689.259 46.628.365.397



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH						
* Đầu tư vào công ty con	17.500.000.000	17.500.000.000		17.500.000.000	17.500.000.000	
- Công ty TNHH MTV CK & Xây dựng	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000	
- Công ty Cổ Phần Nam Tiến	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000	2.500.000.000	
Tổng	17.500.000.000	17.500.000.000		17.500.000.000	17.500.000.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	90.373.418.156	(814.382.899)	50.934.208.698	(814.382.899)
- Cầu Maspero - Sóc trăng	6.281.200	-	6.281.200	
- XN Vật Tư Thiết Bị và XD 767 (BTNN)	146.527.540	(146.527.540)	146.527.540	(146.527.540)
- Công ty CT GTCC-Đ. Quang Trung (BTNN)	106.447.895	(106.447.895)	106.447.895	(106.447.895)
- Công ty TNHH Hải Trường	178.735.190	(178.735.190)	178.735.190	(178.735.190)
- H. thống thoát nước + cống qua ĐS B.Hòa	105.563.311	(105.563.311)	105.563.311	(105.563.311)
- Đường ngang tại Km 1695+085 (G.T số 4)	110.058.000	(110.058.000)	110.058.000	(110.058.000)
- Nhà tạm giữ công an Quận Ô Môn	167.050.963	(167.050.963)	167.050.963	(167.050.963)
- Gói thầu 17: Cầu Phó Sinh 2	32.383.000	-	32.383.000	
- Gói số 10: Cầu Đường Thét			1.168.905.000	
- Gói số 6A C. Kênh Thùý (QL91B)-Cần Thơ	236.673.333		236.673.333	
- Cầu đường ĐT843-Đường Gạo, Phú Hiệp	94.698.000		94.698.000	
- Cầu Ván Đính - Tầm Bang	17.212.000		17.212.000	
- Cầu Hồng Ngự	342.386.522		780.770.522	
- Gói thầu 11A - XD cầu km 18+366 & 21	33.000		33.000	
- Cống thoát nước đường DT 829	997.000		997.000	
- CD mới các cầu đường liên ấp 1,2 Bình lợi	16.743.421.000		164.375.000	
- GT số 3: khu tường niệm đài LS Mậu Thân	700.602.000		700.602.000	
- Gói 6B: SC đường Cầu Tư tào+ Bàu Quang	9.858.000		9.858.000	
- Gói 1 thầu B2-26: Cầu Rọ tượng - K.Hòa	98.002.422		498.002.422	
- Cầu Sa Đéc			1.631.974.615	
- Gói 9: Mở rộng đường Trần Quốc Toàn	473.121.460		473.121.460	
- Gói 1: nâng cấp MR bến phà Cát Lái	909.458.880		2.418.959.000	
- CTGT & HTTN khu dân cư TĐC Long Hậu	570.306.731		570.306.731	
- Cầu thép vòng xoay Hàng Xanh	233.388.000		233.388.000	
- Lèm nền hạ tại khu Depot	3.699.412.069		3.699.412.069	
- Hệ thống thoát nước tại khu Depot	1.041.138.715		1.041.138.715	
- Công việc XL tại khu Depot	740.199.309		740.199.309	
- T. công k.cầu tuyến cầu & hầm khám Train ríd	952.324.410		952.324.410	
- Gói số 11: CT ĐS Biểu Nghi - Hạ Long	15.068.864.044		15.068.864.044	
- Gói số 2 QL 28: km 16-18	2.233.000		2.233.000	
- Gói số 1 QL 28: km 14-16	74.988		74.988	
- Mở rộng ĐN km 1710+862 - Dĩ An	38.579.000		38.579.000	
- Gói 8/KV3: 11 Cầu Tuyến ĐS: HN-TP. HCM	11.772.000		11.772.000	
- XD tuyến tránh phía Hòa Nghĩa cầu Chợ Lách	155.882.759		155.882.759	
- Công Trình: Di dời ga Gò Vấp	6.788.800.500		1.792.902.500	
- CC VT T/c đường nội bộ DA Vũng Me - NT	134.679.499		134.679.499	
- HT thoát mưa ngoài trời DA KS Vinpern - NT	18.793.117		18.793.117	
- T/C BTCT Vincorn An Giang - HĐ 3108	25.485.903		25.485.903	
- CC D/vụ đo đạc nhiệt độ ray - HĐ 006	162.447.450		162.447.450	
- CC D/V đo đạc nhiệt độ ray-HĐ 006-ADD1	41.638.080		41.638.080	
- T/c ĐS cầu Hitachi ST1, ST2 - Cửa ông	5.674.880		5.674.880	
- G/c lắp đặt lao phòng dầm SPT	950.000		950.000	
- Gói 6: T/c đoạn trên quốc lộ 91 An Giang	509.447.000		476.508.000	
- ĐB ATGT: (DA MR đường Phan Văn Trị)			38.587.000	
- GT 6: S/c gc Cầu Mộc hóa - QL 62, cầu Ván 1	345.948.000		505.749.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

- MR nâng cấp đường PVT đoạn từ Cầu hang đế	626.194.000		626.194.000
- T/C phân thô & xây trát trạm biến áp 1,5,6	920.335		920.335
- GT 1A: XD đường cao tốc Bến Lức - L. Thành	2.213.159.455		2.083.693.085
- GT 53: DDS- Bệnh viện Long Khánh	572.521.000		580.704.000
- GT 5: Cầu Sông Pha	358.296.000		952.571.000
- Cầu vượt Nguyễn Thái Sơn	3.450.142.196		6.534.530.731
- Đóng cừ chống sạt lở 2 bờ Phà Láng sắt			2.733.951.071
- XD kéo dài ĐS nội bộ số 2	25.276.000		354.534.000
- GT 2B : SCL ĐS Mường Thanh - Cao Sơn	422.491.571		2.300.291.571
- Sửa chữa ĐBGT đường ngang Trạm Hòa Xa	993.937.600		
- Sửa chữa ĐBGT đường ngang Trần Hữu Trang	819.617.000		
- Sửa chữa ĐBGT đường ngang Trần Khắc Trân	972.448.500		
- DA TP 1 Tỉnh Khánh Hòa Cầu Hải Triều + Bì	1.348.258.600		
- XD kéo dài Đs nội bộ số 24	61.384.000		
- Sửa chữa ĐS nội bộ số 3,4,5,6 và 03 bờ ghi	44.905.000		
- Gói thầu XL11: SC gia cường các cầu Rạch Lo7	4.078.511.000		
- Sửa chữa lới cầu Km 828+585	2.306.856.000		
- Gói số 6 sửa chữa nền mặt đường QL 27 Ninh	12.704.695.729		
- Công trình đường giồng lớn	206.162.000		
- Sửa chữa chống ngập Ds Km 1720+800-1721+	4.367.468.000		
- Gói thầu số 35 cải tạo , n/c 07 cầu yếu	3.772.624.000		
b- Phải thu dài hạn của khách hàng	12.284.457.049		15.460.581.199
- DA Nam Sông Hậu-Cầu Mái Dầm,Ngọc Ngạn	10.178.379		10.178.379
- Km 1651-1653 (Ray, lập lách GTGC)	477.495.000		477.495.000
- Thay ray Km 1711-1721 (Ray GTGC)	142.274.000		142.274.000
- Gói thầu WB4 - 15	3.348.421.194		3.348.421.194
- Gói thầu WB4 - 12 (Công ty 6)	576.328.987		576.328.987
- Cầu Thủy Thuộc	505.019.085		323.325.053
- Công Trình: 05 Cầu treo Tây nguyên	7.224.740.404		10.582.558.586
Cộng	102.657.875.205	(814.382.899)	66.394.789.897
			(814.382.899)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- <i>Xí nghiệp 301</i>	1.105.103.206	958.387.207
- Công ty TNHH MTV SX TM DV XD Minh Thành	62.998.497	62.998.497
- Công ty TNHH XD và cho thuê Thiết Bị Kiểu Minh Tâm	49.273.454	49.273.454
- Công ty CP ĐT XD Tam Bình	190.000.000	190.000.000
- Công ty CP ĐT XD số 10	97.140.393	97.140.393
- Lữ Văn Nguyễn		
- Công ty TNHH SX -TM - DV Trường Tâm	392.054.506	392.054.506
- Công ty TNHH An Quang	46.316.000	
- Công ty CP SX và KD VLXD BMT	41.600.000	
- Công ty TNHH thương mại kỹ thuật Sài Gòn Hoàng Tín	156.926.355	56.926.355
- Công ty TNHH TSI Việt Nam	68.794.001	
- Các nhà cung cấp khác		109.994.002
- <i>Xí nghiệp 302</i>	14.632.100	14.632.100
- Các nhà cung cấp khác	14.632.100	14.632.100
- <i>Xí nghiệp 303</i>	1.138.501.953	827.930.953

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

- Công ty TNHH XD XL MT Tân Đại Dương	419.474.550	419.474.550
- Công ty TNHH XDGT Việt Phương	80.000.000	80.000.000
- Công ty TMDV XNK Chung Hùng Dũng	50.930.000	50.930.000
- Công ty CP ĐT PT Cường Thuận Indico	61.039.550	61.039.550
- Công ty TNHH TM và XD TYN	36.311.000	
- Công ty CP XD Phú Thành	274.260.000	
- Các nhà cung cấp khác	216.486.853	216.486.853
- Xi nghiệp 304	342.828.192	392.392.813
- Công ty CP XD & TM Đất Việt		55.051.621
- Công ty CP XD & TM Anh Long An		80.000.000
- Công ty CPSX và KDVLXDBMT	138.000.000	
- Cty TNHH DV vận tải Thuận Phát	69.060.000	69.060.000
- Công ty CP Siêu thị VLXD Thế giới nhà	84.000.000	
- Các nhà cung cấp khác	51.768.192	188.281.192
- Xi nghiệp 305	468.661.120	1.161.839.903
- Công ty CP Đại Lâm	89.532.330	89.532.330
- Công ty CP PT Thương Mại Bình Minh	98.126.220	98.126.220
- Công ty TNHH SX TMDVKT Sáng tạo Việt		87.778.000
- Công ty TNHH DVPT Tiến Thành		42.120.000
- Công ty TNHH TM DV xăng dầu Phát Lợi		42.188.000
- Công ty TNHH MTV DV VT Huy Hoàng Phát		42.300.000
- Công ty TNHH Hữu San		658.784.100
- Công ty CP Minh Khôi	201.484.800	
- Công ty TNNN Phụ Gia 297	44.200.000	
- Các nhà cung cấp khác	35.317.770	101.010.053
- Xi nghiệp Cơ khí & Xây dựng	943.946.154	906.570.110
- Công ty TNHH XD KT CN PUHA	216.931.095	156.257.161
- Công ty CP Xây dựng Nguyễn Vũ Lê	424.000.000	424.000.000
- Chi nhánh DNTN Phong truyền	50.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH MTV tổng Công ty 28	42.118.200	42.118.200
- Công ty Cổ phần Thương Mại Lâm Đồng	50.000.000	50.000.000
- Công ty Cổ phần CK XD TM Sóng Thần	110.970.750	110.970.750
- Các nhà cung cấp khác	49.926.109	73.223.999
- Văn phòng Công ty	11.966.783.992	10.100.509.481
- Đào Quốc Đạo	150.000.000	50.000.000
- Công ty CP XD & TM Đất Việt	800.000.000	600.000.000
- Công ty TNHH DV Cát Nhật		244.200.000
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp Nam Việt		3.620.100.000
- Công ty Cổ phần Vũ Đức	72.000.000	192.851.000
- Công ty TNHH đúc thủng Năm		2.084.890.000
- Công ty TNHH cơ khí xây dựng Hoàng gia	844.760.000	644.760.000
- Công ty CP ĐT & XD Công trình Miền Đông		370.000.000
- Công ty CP xây dựng Phú Thành		170.000.000
- Công ty TNHH tự động Tân Minh		48.400.000
- Công ty CP TM & XD Nhật Quang		1.125.058.000
- Công ty TNHH tư vấn quốc tế Time Super C		67.200.000
- CN Công ty CP CT 6	613.266.912	613.266.912
- Công ty TNHH Thanh Bình	67.886.000	67.886.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

- Công ty CP DT Xây dựng Hải Phương	898.609.735	
- Công ty CP DT và TM AMC	1.649.000.000	
- Công ty TNHH Cơ khí ĐỒNG Phương	187.271.700	
- Công ty CP DS Sài Gòn	43.296.000	
- Công ty TNHH SX và TM Đức Kim Tinh	40.000.000	
- CN Cty TNHH giải pháp kiểm định VN	57.310.112	
- Công ty TNHH TMDV Đầu Tư Hưng Thuận	153.668.900	
- Công ty TNHH TMDVTH Mai Trung	50.028.000	
- Công ty TNHH SX TM DV Minh Tân	242.000.000	
- Công ty TNHH Công nghệ chiếu sáng Nam Thành	44.457.600	
- Công ty CP Công nghệ và xây dựng Phương Bắc	1.167.211.918	
- Công ty TNHH XD kỹ thuật Công nghiệp PUHA	197.263.522	
- Công ty CP thương mại và xây dựng Nhật Quang	85.559.842	
- Công ty CP thương mại và Dịch Vụ Xem Sơn	56.980.000	
- Công ty TNHH ĐT XD Thanh Xuân VINA	4.250.000.000	
- Công ty CP Đầu tư XD thương mại Vạn Xuân	91.818.182	
- Các nhà cung cấp khác	204.395.569	201.897.569
b- Trả trước cho người bán dài hạn	1.438.847.051	1.384.212.791*
- Xí nghiệp 301	194.254.760	194.254.760
- Công ty CP Bê tông 620 Long An	64.262.760	64.262.760
- Công ty TNHH XD Bảo Nam Long	77.592.000	77.592.000
- Công ty TNHH Máy và Thiết bị Thiên Vũ Ngô	52.400.000	52.400.000
- Xí nghiệp 303	559.324.861	559.324.861
- Công ty TNHH Tuấn Cường	98.830.000	98.830.000
- Công ty TNHH Tiến Cường	240.494.861	240.494.861
- Công ty TNHH XD TM TH Thịnh Hưng	220.000.000	220.000.000
- Xí nghiệp 304	117.275.700	117.275.700
- Công ty TNHH MTV VTHH Đường sắt	85.151.700	85.151.700
- Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	32.124.000	32.124.000
- Xí nghiệp 305	349.387.500	349.387.500
- Công ty Lâm Giang	83.987.500	83.987.500
- Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát	265.400.000	265.400.000
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	47.469.970	47.469.970
- Công ty CP PT & KD Nhà Ninh Thuận	47.469.970	47.469.970
- Văn phòng Công ty	171.134.260	116.500.000
- CN Công ty CP XNK VT TB ĐS Lào Cai	56.500.000	56.500.000
- Điện lực Thủ thiêm -TP HCM	54.634.260	
- Điện lực Dĩ An	60.000.000	60.000.000
Cộng	17.419.303.768	15.746.475.358

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Phải thu ngắn hạn khác	89.083.408.295	-	110.467.263.759	-
* Xí nghiệp 301	8.091.361.303		8.073.660.516	
* Xí nghiệp 303	55.909.385		55.909.385	
* Xí nghiệp 304	1.691.691		-	
* Xí nghiệp 305			139.735.744	
* Văn phòng Công ty	52.796.850.089		76.451.345.038	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

- Phải thu Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	20.374.373	26.996.763
- Công ty CP Công Trình 2	226.430.227	226.430.227
- Công ty CP Công trình Đà Nẵng		
- Công ty CP XD Công Trình Trường Lộc		4.024.337.769
- Công ty CP Công trình Thành Phát		15.471.570.459
- Phải thu thuế TNCN	283.270.281	268.504.769
- Công ty CP cơ khí 41 Thăng Long	1.454.655.230	1.454.655.230
- XN cầu 18 - Cienco1 CN TCT XDCTGT 1	186.509.128	186.509.128
- CN Công ty CP TV ĐT & XD GTVT - XN ĐT	54.934.906	54.934.906
- Công ty CP XD Công trình Nam Tiến	10.096.078.544	13.697.092.584
- Công ty TNHH TV ĐT & XD Đất Việt	5.516.922.257	7.099.550.000
- Tổng Công ty CP XD cơ khí Thăng Long		7.950.238.354
- Tạm gác (Gói 4- Bình Lợi + Gói 35 các cầu y	15.586.014.200	13.763.802.382
- Phải thu khác (1388)	323.155.443	224.722.467
- Phải thu khác (3388)	5.209.500	2.000.000
- Công ty CP DS Sài Gòn	43.296.000	
- Công ty Cổ Phần XD Lĩnh Nam	12.000.000.000	12.000.000.000
- Đối tượng khác	7.000.000.000	
* Tạm ứng	28.137.595.827	25.746.613.076
- Xí nghiệp 301	5.343.569.820	4.908.732.204
- Lê Quang Chung	251.151.270	251.151.270
- Trịnh Thị Hằng	941.352.185	949.382.185
- Nguyễn Đình Miên	68.768.902	68.768.902
- Cao Võ Hào		26.956.024
- Đặng Quang Thịnh	2.772.126.978	2.290.448.318
- Phạm Văn Đắc	754.713.142	754.713.142
- Huỳnh Quang Trãi	294.213.336	294.213.336
- Huỳnh Văn Phục	203.114.336	206.764.356
- Các đối tượng khác	58.129.671	66.334.671
- Xí nghiệp 302	2.256.238.927	976.719.983
- Nguyễn Bạch Dương	59.225.000	59.225.000
- Lê Hữu Giáp	69.277.000	
- Lương Tấn Phụng	2.127.736.927	917.494.983
- Xí nghiệp 303	2.909.616.353	3.042.706.255
- Vũ Công Hòa	1.225.985.455	1.225.985.455
- Thân Thị Hiền	417.107.577	417.107.577
- Bùi Minh Quang	627.862.657	833.309.107
- Nguyễn Bạch Dương	72.356.548	
- Thái công Thống	527.625.000	527.625.000
- Các đối tượng khác	38.679.116	38.679.116
- Xí nghiệp 304	2.662.145.848	2.422.472.883
- Nguyễn Quang Sơn	1.968.899.166	1.652.576.190
- Ngô Khắc Lợi	34.771.256	34.771.256
- Đặng Thu Lan	20.000.000	
- Lê Văn Vương		9.823.621
- Ngô Văn Minh	72.476.187	62.152.828
- Nguyễn Văn Hưng	67.708.550	67.708.550
- Nguyễn Trọng Định	115.083.333	173.074.182
- Lê Quang Chung	383.207.356	422.366.256



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

- <i>Xí nghiệp 305</i>	3.954.753.643	3.684.115.454
- Tạ Việt Anh	1.384.047.786	1.213.524.008
- Phạm Mạnh Hùng	279.984.630	279.984.630
- Đặng Xuân Trường	1.383.916.548	1.383.916.548
- Vũ Văn Chung	424.870.712	327.645.712
- Lê Văn Quán	53.331.000	53.331.000
- Phạm Trọng Quỳnh	82.767.000	82.767.000
- Phan Công Thông	91.962.600	91.962.600
- Nguyễn Tử Du	76.567.000	76.567.000
- Nguyễn Thành Luân	131.196.370	165.806.959
- Phan Thị Hoài	632.930	632.930
- Hồ Công Thần	37.500.000	
- Các đối tượng khác	7.977.067	7.977.067
- <i>Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng</i>	9.817.115.964	9.678.140.835
- Trần Quốc Đoàn	620.307.435	620.307.435
- Trần Việt Dũng	3.281.019.366	3.120.779.228
- Nguyễn Văn Phóng	454.256.421	453.756.421
- Trần Văn Quỳnh		18.215.000
- Trần Thừa Phúc	948.729.460	949.280.560
- Hoàng Gia Anh	197.386.925	195.436.925
- Phạm Văn Đắc	1.147.333.586	1.147.333.586
- Trần Quốc Chí	316.368.391	316.368.391
- Đặng Việt Hùng	41.377.100	37.050.100
- Trần Văn Minh	399.043.837	395.443.837
- Dương Quốc Phong	762.333.173	762.333.173
- Nguyễn ngọc Quang		49.861.565
- Trần Đình Hải	294.176.043	292.176.043
- Lê Hữu Giáp	729.767.723	729.767.723
- Lê Quang Chung	392.304.772	392.304.772
- Tô Văn Hằng	96.732.000	96.732.000
- Phan Minh Dũng	42.760.476	33.940.476
- Các đối tượng khác	93.219.256	67.053.600
- <i>Văn phòng Công ty</i>	1.194.155.272	1.033.725.462
- Vũ Văn Cường	54.708.310	44.708.310
- Trần Quốc Đoàn	100.000.000	100.000.000
- Trương Trọng Luật	79.401.596	59.537.996
- Đỗ Thị Bích Vân	62.300.000	62.300.000
- Hoàng Đăng Pha	355.565.296	268.934.116
- Trần Thị Sáng	1.527.192	28.011.073
- Trần Thừa Nhật	359.974	28.597.814
- Bùi Minh Quang	100.730.426	100.730.426
- Phạm Trường Sơn	17.991.129	17.991.129
- La Thu Hằng	61.999.400	16.999.400
- Nguyễn Văn Hiến	3.991.000	3.991.000
- Lê Thái Bình	38.000.000	16.000.000
- Trần Minh Hùng	10.173.800	52.173.800
- Trịnh Thị Hằng	96.160.000	81.160.000
- Nguyễn Tiến Dũng	49.269.750	
- Phan Bùi Thắng		25.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

- Các đối tượng khác	161.977.399		127.590.398	
b- Phải thu dài hạn khác	41.576.539	-	41.576.539	-
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	41.576.539	-	41.576.539	-
- Ký quỹ Điện lực gia đình - XN 301	13.376.539		13.376.539	
- Ký quỹ Công ty Tân Gia Định - XN CK	22.000.000		22.000.000	
- Ký quỹ Bưu điện Q.5	6.200.000		6.200.000	
Cộng	89.124.984.834		110.508.840.298	

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
*Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM V.3a)</i>	<i>814.382.899</i>		<i>814.382.899</i>	
- Công ty TNHH Hải Trường	178.735.190		178.735.190	
- Công ty Công trình GTCC	106.447.895		106.447.895	
- XN Vật Tư TB & XD 767	146.527.540		146.527.540	
- Đường ngang km 1695 + 085	110.058.000		110.058.000	
- BQL DA Biên Hòa (HTDN + cổng ĐS BH)	105.563.311		105.563.311	
- CA TP. Cần Thơ - nhà tạm giữ CA Ô Môn	167.050.963		167.050.963	
Cộng	814.382.899		814.382.899	



7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.533.576.878		11.273.772.590	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.157.203.299		38.168.444.856	
Cộng	60.690.780.177		49.442.217.446	

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	6.279.540.102	2.223.954.918
- Mua sắm	3.473.723.875	1.158.954.918
- Xây dựng cơ bản	2.805.816.227	1.065.000.000
Cộng	6.279.540.102	2.223.954.918

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.335.535.987	39.999.289.430	4.828.332.107	227.478.417	53.390.635.941
- Mua trong năm		82.345.454			82.345.454
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	8.335.535.987	40.081.634.884	4.828.332.107	227.478.417	53.472.981.395
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.314.754.380	36.798.538.888	4.828.332.107	227.478.417	47.169.103.792
- Khấu hao trong năm	872.609.400	1.627.854.800			2.500.464.200
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	6.187.363.780	38.426.393.688	4.828.332.107	227.478.417	49.669.567.992
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	3.020.781.607	3.200.750.542			6.221.532.149
2. Tại ngày cuối năm	2.148.172.207	1.655.241.196			3.803.413.403

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.953.493.567 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.355.554.472 đồng

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước dài hạn

- Xí nghiệp 301

- Xí nghiệp 303

- Xí nghiệp 304

- Xí nghiệp 305

- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng

- Văn phòng Công ty

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
7.779.803.521	4.377.891.648
681.159.566	681.159.566
594.711.398	496.201.648
554.015.386	554.015.386
715.430.380	715.430.380
1.596.851.898	1.596.851.898
3.637.634.893	334.232.770
7.779.803.521	4.377.891.648

11. TÀI SẢN KHÁC

* Tài sản ngắn hạn khác

- Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
3.186.910.670	3.325.031.910
3.186.910.670	3.325.031.910
3.186.910.670	3.325.031.910

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

	Số cuối năm			Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	
12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH								
a- Vay ngắn hạn	127.687.659.435	127.687.659.435	155.291.021.446	134.227.218.970	106.623.856.959	106.623.856.959	106.623.856.959	
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - CN TP. HCM) (1)	127.687.659.435	127.687.659.435	154.304.021.446	129.240.218.970	102.623.856.959	102.623.856.959	102.623.856.959	
- Vay cá nhân	-	-	987.000.000	4.987.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
b- Vay dài hạn	26.653.815.404	26.653.815.404	9.178.078.322	3.963.000.000	21.438.737.082	21.438.737.082	21.438.737.082	
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - CN TP. HCM) (2)	26.353.815.404	26.353.815.404	9.178.078.322	3.963.000.000	21.138.737.082	21.138.737.082	21.138.737.082	
- Vay cá nhân	300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000	300.000.000	
Cộng	154.341.474.839	154.341.474.839	164.469.099.768	138.190.218.970	128.062.594.041	128.062.594.041	128.062.594.041	

Hợp đồng vay	Ngày vay	Thời hạn vay	Số tiền vay	Hạn mức vay	Mục đích vay
(1) Vay ngắn hạn			127.687.659.435		
31082000572570	3/6/2018	10 tháng	3.607.508.000	130.000.000.000	Thanh toán tiền
31082000573139	3/9/2018	10 tháng	497.079.595	130.000.000.000	nhân công, nguyên
31082000576156	3/21/2018	10 tháng	3.000.000.000	130.000.000.000	vật liệu và các chi
31082000578480	3/29/2018	10 tháng	638.914.000	130.000.000.000	phi phục vụ sản xuất
31082000576758	3/23/2018	10 tháng	179.943.000	130.000.000.000	kinh doanh
31082000580591	4/6/2018	10 tháng	640.378.532	130.000.000.000	
31082000582940	4/16/2018	10 tháng	376.110.037	130.000.000.000	
31082000584478	4/20/2018	10 tháng	426.313.651	130.000.000.000	
31082000585879	4/24/2018	10 tháng	405.487.067	130.000.000.000	
31082000583004	4/16/2018	10 tháng	2.128.731.000	130.000.000.000	
31082000586696	4/27/2018	10 tháng	522.209.066	130.000.000.000	
31082000586979	4/27/2018	10 tháng	7.369.000.000	130.000.000.000	
31082000588249	5/4/2018	10 tháng	523.222.000	130.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

31082000589057	5/8/2018	10 tháng	420.318.911	130.000.000.000
31082000592295	5/18/2018	10 tháng	16.963.016.200	130.000.000.000
31082000592338	5/18/2018	10 tháng	271.207.115	130.000.000.000
31082000598451	6/11/2018	10 tháng	873.573.775	130.000.000.000
31082000600198	6/15/2018	10 tháng	879.850.770	130.000.000.000
31082000602884	6/26/2018	10 tháng	433.000.000	130.000.000.000
31082000603300	6/27/2018	10 tháng	16.096.319.573	130.000.000.000
31082000603328	6/27/2018	10 tháng	1.673.534.500	130.000.000.000
31082000603744	6/29/2018	10 tháng	4.083.526.537	130.000.000.000
31082000603665	6/28/2018	10 tháng	217.500.000	130.000.000.000
31082000605670	7/5/2018	10 tháng	535.626.249	130.000.000.000
31082000605759	7/5/2018	10 tháng	266.432.000	130.000.000.000
31082000608217	7/16/2018	10 tháng	309.143.600	130.000.000.000
31082000610498	7/24/2018	10 tháng	117.253.400	130.000.000.000
31082000610188	7/23/2018	10 tháng	105.023.650	130.000.000.000
31082000610674	7/24/2018	10 tháng	1.590.784.000	130.000.000.000
31082000613017	8/1/2018	10 tháng	1.122.684.352	130.000.000.000
31082000617967	8/20/2018	10 tháng	10.419.219.000	130.000.000.000
31082000617976	8/20/2018	10 tháng	3.037.629.000	130.000.000.000
31082000617806	8/17/2018	10 tháng	3.368.698.429	130.000.000.000
31082000620071	8/28/2018	10 tháng	649.932.660	130.000.000.000
31082000619963	8/27/2018	10 tháng	100.600.000	130.000.000.000
31082000621685	8/31/2018	10 tháng	358.147.300	130.000.000.000
31082000624134	9/12/2018	10 tháng	151.151.000	130.000.000.000
31082000627939	9/26/2018	10 tháng	1.074.717.926	130.000.000.000
31082000628118	9/26/2018	10 tháng	300.656.372	130.000.000.000
31082000631930	10/8/2018	10 tháng	870.256.106	130.000.000.000
31082000633079	10/12/2018	10 tháng	4.934.611.200	130.000.000.000
31082000633990	10/16/2018	10 tháng	2.042.282.957	130.000.000.000
31082000635172	10/22/2018	10 tháng	655.452.028	130.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

31082000635288	10/22/2018	10 tháng	2.463.100.388	130.000.000.000
31082000635367	10/22/2018	10 tháng	1.274.905.000	130.000.000.000
31082000636272	10/25/2018	10 tháng	210.276.372	130.000.000.000
31082000636281	10/25/2018	10 tháng	775.456.920	130.000.000.000
31082000640167	11/8/2018	10 tháng	905.735.185	130.000.000.000
31082000640510	11/9/2018	10 tháng	748.225.000	130.000.000.000
31082000641249	11/13/2018	10 tháng	2.000.000.000	130.000.000.000
31082000642969	11/19/2018	10 tháng	745.945.000	130.000.000.000
31082000642242	11/15/2018	10 tháng	225.294.600	130.000.000.000
31082000641586	11/13/2018	10 tháng	162.067.000	130.000.000.000
31082000642455	11/15/2018	10 tháng	915.783.629	130.000.000.000
31082000646439	11/30/2018	10 tháng	616.909.750	130.000.000.000
31082000646129	11/29/2018	10 tháng	149.490.000	130.000.000.000
31082000650148	12/12/2018	10 tháng	928.917.776	130.000.000.000
31082000650157	12/12/2018	10 tháng	3.015.000.000	130.000.000.000
31082000653147	12/24/2018	10 tháng	8.100.000.000	130.000.000.000
31082000653509	12/24/2018	10 tháng	3.300.000.000	130.000.000.000
31082000651062	12/14/2018	10 tháng	469.892.559	130.000.000.000
31082000652737	12/20/2018	10 tháng	426.822.563	130.000.000.000
31082000652764	12/20/2018	10 tháng	438.549.800	130.000.000.000
31082000652773	12/20/2018	10 tháng	2.500.000.000	130.000.000.000
31082000655204	12/27/2018	10 tháng	3.078.243.335	130.000.000.000
(2) Vay dài hạn			26.353.815.404	
31082000472759	1/5/2017	60 tháng	25.753.815.404	30.960.000.000
31082000652311	12/19/2018	60 tháng	600.000.000	600.000.000
				Vay đầu tư NM sản xuất đảm và kết cấu thép
				Vay đầu tư xe ô tô 07 chỗ Mitsubishi Outlander 2.4 CVT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Phải trả người bán ngắn hạn

- *Xí nghiệp 301*

- Công ty TNHH TB & PT Hiếu Hưng
- Công ty TNHH XD Phùng Thịnh
- Công ty TNHH kỹ thuật Đồng Thuận Phát
- Công ty TNHH KD TM Đạt Thành
- Công ty TNHH TM XD Phú An Nhân
- Công ty TNHH Đạt Nam Long
- Công ty TNHH DV XD ĐT Tuấn Lâm
- Công ty TNHH MTV DV Bảo vệ Thái Đạt
- Công ty TNHH XD DV TM trang trí NT CTHOME

- DNTN Tuấn Ân Nguyễn

- Công ty CP ĐT PT XD Việt Nam

- Công ty TNHH MTV VT và SC Ô tô Minh Tâm

- Công ty TNHH TM DV Vạn Phú Đức

- Công ty TNHH MTV DV VT và cho thuê xe cơ giới Đăng Khánh

- DNTN Vũ Ngọc Tâm

- Công ty TNHH TM DV Phương Lan

- Các nhà cung cấp khác

- *Xí nghiệp 302*

- Công ty TNHH XD Giao thông Việt Phương

- Công ty CP XD và TM Đất Việt

- Công ty TNHH xây lắp số 1

- *Xí nghiệp 303*

- Công ty TNHH TM VLXD An Khang

- Công ty TNHH MTV DV TM Cường Tuyền

- Công ty TTHH Đường sắt SG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	14.047.533.723	14.047.533.723	19.064.202.400	19.064.202.400
	3.795.139.400	3.795.139.400	3.371.672.487	3.371.672.487
	2.629.256.219	2.629.256.219	37.117.350	37.117.350
	26.655.423	26.655.423	2.629.256.219	2.629.256.219
	100.000.000	100.000.000	26.655.423	26.655.423
	41.557.560	41.557.560	100.000.000	100.000.000
	116.000.089	116.000.089	41.557.560	41.557.560
	9.190.940	9.190.940	116.000.089	116.000.089
	351.475.390	351.475.390	72.878.795	72.878.795
	36.061.790	36.061.790	41.707.600	41.707.600
	25.905.997	25.905.997	76.808.060	76.808.060
	66.500.000	66.500.000	41.977.863	41.977.863
	51.224.000	51.224.000		
	25.300.000	25.300.000		
	316.011.992	316.011.992	187.713.528	187.713.528
	725.949.853	725.949.853	478.767.853	478.767.853
	357.759.853	357.759.853	409.417.853	409.417.853
	298.840.000	298.840.000		
	69.350.000	69.350.000	69.350.000	69.350.000
	1.369.061.704	1.369.061.704	510.788.487	510.788.487
	6.473.198	6.473.198	6.473.198	6.473.198
	105.979.063	105.979.063	40.000.000	40.000.000
			105.979.063	105.979.063

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

- Công ty TNHH Xây Dựng Kim Thanh	202.614.366	202.614.366	42.800.000	42.800.000
- Công ty CP Vũ Đức	416.740.720	416.740.720	202.614.366	202.614.366
- Công ty TNHH ĐT XD Phạm Khang	137.500.030	137.500.030	-	-
- Công ty TNHH TM DV Đăng Hân	386.832.467	386.832.467	-	-
- Công ty TNHH TM DV XD Tân An Việt	112.921.860	112.921.860	112.921.860	112.921.860
- Các nhà cung cấp khác	363.077.971	363.077.971	413.245.500	413.245.500
- Xí nghiệp 304	128.525.000	128.525.000	207.750.000	207.750.000
- Công ty TNHH CN KT Việt Nam	93.765.000	93.765.000	176.150.000	176.150.000
- Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	35.000.000	35.000.000	-	-
- Công ty TNHH Phi Võ	36.991.470	36.991.470	-	-
- Công ty CP XD và TM Đất Việt	38.500.000	38.500.000	-	-
- Công ty TNHH XD Thương mại Đồng Thăng	30.296.501	30.296.501	29.345.500	29.345.500
- Các nhà cung cấp khác	715.348.636	715.348.636	1.047.335.619	1.047.335.619
- Xí nghiệp 305	12.200.000	12.200.000	204.876.000	204.876.000
- Công ty TNHH MTV TM Tân Á	-	-	21.791.600	21.791.600
- Công ty TNHH Tân Á	398.874.900	398.874.900	798.874.900	798.874.900
- Công ty chế biến lâm sản và phát triển NN	85.293.825	85.293.825	-	-
- Công ty TNHH SX TM DV KT Sáng Tạo Việt	55.820.000	55.820.000	-	-
- Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	150.204.229	150.204.229	-	-
- Công ty TNHH Hữu San	12.955.682	12.955.682	21.793.119	21.793.119
- Các nhà cung cấp khác	701.547.995	701.547.995	2.102.903.909	2.102.903.909
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	262.978.500	262.978.500	362.978.500	362.978.500
- Công ty TNHH Sơn Thế hệ Mới	-	-	15.180.800	15.180.800
- Công ty TNHH SX & TM Tân Gia Định	-	-	60.275.530	60.275.530
- Công ty TNHH MTV Anh Vạn Phát	230.967.565	230.967.565	380.308.132	380.308.132
- Công ty CP XD Linh Nam	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
- Công ty CP bê tông 6	-	-	236.936.975	236.936.975
- Công ty CP Nhân Luật Miền Tây	-	-	309.109.800	309.109.800
- Công ty Thiết bị Phụ Tùng Hiếu Hưng	-	-	166.945.478	166.945.478
- Công ty TNHH IS Sài Gòn	-	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

- Công ty TNHH SX CK TM Dịch vụ Nam Kim	24.929.055	24.929.055	24.929.055	24.929.055
- CN Công ty CP LQ Jonton Hà Nội		-	239.536.464	239.536.464
- Công ty TNHH TM DV XD Mai Quốc Anh	33.744.000	33.744.000	33.744.000	33.744.000
- Công ty TNHH TM DV XD Thiên Phong		-	88.000.000	88.000.000
- Các nhà cung cấp khác	103928875	103.928.875	139.959.175	139.959.175
- Văn phòng Công ty	6.377.408.164	6.377.408.164	11.139.488.545	11.139.488.545
- Công ty CP giải pháp kỹ thuật Nam Việt	134.952.400	134.952.400	-	-
- Công ty TNHH Vina Bitumuls	220.110.000	220.110.000	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Nền Móng & XD Hồng Đức		-	251.756.008	251.756.008
- Công ty CP Xây lắp Lạc Hồng	166.400.000	166.400.000	-	-
- Công ty CP DV ĐT XD & TM Tân Thắng Lợi	749.909.679	749.909.679	749.909.679	749.909.679
- Công ty TNHH TM Phú Thái	289.950.001	289.950.001	-	-
- Công ty CP ĐT Thương Mại và Xây Dựng 18A	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Công ty Quản lý ĐS Sài Gòn	71.366.751	71.366.751	71.366.751	71.366.751
- Công ty TNHH Đức Dũng Anh	163.130.000	163.130.000	-	-
- Công ty TNHH Đức Thắng Năm	1.015.947.750	1.015.947.750	-	-
- Công ty TNHH XD - TM Phú Minh Hải	82.614.600	82.614.600	-	-
- CN TCT ĐSVN - Khai thác ĐS SG		-	35.739.000	35.739.000
- Công ty TNHH Giao nhận VT Rồng Á Châu	22.000.000	22.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV VICO SILICA	20.575.500	20.575.500	-	-
- Công ty TNHH Vận tải TM Vạn Thiên Phúc	92.400.000	92.400.000	-	-
- Công ty CP TVXD & KĐ CLCT Tín Nghĩa	45.867.353	45.867.353	45.867.353	45.867.353
- Công ty TNHH SX TM Khắc Nguyễn	181.500.000	181.500.000	181.500.000	181.500.000
- Công ty TNHH LMS Technologies Viet Nam		-	129.250.000	129.250.000
- Công ty TNHH SX TM Xd Minh Hoàng		-	411.350.000	411.350.000
- Công ty TNHH MTV XD Phúc Thịnh - Bình Minh		-	323.000.000	323.000.000
- Công ty cổ phần SBTECH		-	167.623.555	167.623.555
- Công ty TNHH TMXD và CT Thăng Long		-	719.330.040	719.330.040
- Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	665.333.912	665.333.912	4.026.151.670	4.026.151.670
- Công ty TNHH MTV bê tông TICCO		-	1.721.610.000	1.721.610.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

- Công ty CP TM TV Tân cơ	1.950.485.428	1.950.485.428	1.852.969.543	1.852.969.543
- Trung tâm NC CN & TB công nghiệp	115.646.700	115.646.700	65.646.700	65.646.700
- Các nhà cung cấp khác	39.218.090	39.218.090	36.418.246	36.418.246
b- Phải trả người bán dài hạn	3.611.718.287	3.611.718.287	3.805.189.437	3.805.189.437
- <i>Xí nghiệp 301</i>	252.691.450	252.691.450	252.691.450	252.691.450
- Công ty TNHH SX Tân Gia Định	47.002.700	47.002.700	47.002.700	47.002.700
- Công ty CP Đầu tư Dịch Vụ Phan Vũ	64.373.400	64.373.400	64.373.400	64.373.400
- Công ty TNHH Bảo Toàn	141.315.350	141.315.350	141.315.350	141.315.350
- <i>Xí nghiệp 303</i>	492.418.001	492.418.001	409.618.001	409.618.001
- Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	206.600.001	206.600.001	206.600.001	206.600.001
- Công ty TNHH MTV Lâm Dương Quảng Trị	84.000.400	84.000.400	84.000.400	84.000.400
- Công ty TNHH MTV DV TM Cương Tuyền	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
- Công ty TNHH XD Kim Thanh	42.800.000	42.800.000	42.800.000	42.800.000
- Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	64.108.000	64.108.000	64.108.000	64.108.000
- VLXD Dung	54.909.600	54.909.600	54.909.600	54.909.600
- <i>Xí nghiệp 305</i>	297.309.373	297.309.373	275.517.773	275.517.773
- Công ty TNHH XD TM & DV XNK Hải Sơn	83.901.973	83.901.973	83.901.973	83.901.973
- Công ty QL ĐS Phú Khánh	117.876.000	117.876.000	117.876.000	117.876.000
- Công ty TNHH Tân Á	21.791.600	21.791.600	21.791.600	21.791.600
- Công ty TNHH MTV Vận tải hàng hóa ĐS	73.739.800	73.739.800	73.739.800	73.739.800
- <i>Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng</i>	1.220.470.096	1.220.470.096	1.518.532.846	1.518.532.846
- DNTN Tân Phú Định	75.178.450	75.178.450	75.178.450	75.178.450
- CN Công ty CP SX TM Hữu nghị - NM Bình Dương	56.699.170	56.699.170	56.699.170	56.699.170
- Công ty TNHH MTV TMDV & SX Hạo Đức	489.319.231	489.319.231	489.319.231	489.319.231
- Công ty CP Đầu tư TM Kim Bảo	-	-	150.000.000	150.000.000
- Công ty TNHH XD TM DV Khang Thái	50.000.000	50.000.000	98.062.750	98.062.750
- XN Tư Vấn XDCT giao thông 5.1	147.556.000	147.556.000	147.556.000	147.556.000
- Công ty TNHH MTV Đại Tân Thắng	322.217.245	322.217.245	422.217.245	422.217.245
- Công ty TNHH TM DV Thuận Minh	79.500.000	79.500.000	79.500.000	79.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT phải nộp			27.465.620.020	29.909.510.841	2.443.890.821	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		868.252.284	434.763.910	305.178.055		997.838.139
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất			450.589.200	450.589.200		
- Thuế Thu nhập cá nhân	503.381.895		322.342.408	27.427.869	208.467.356	
- Thuế Môn bài			11.000.000	11.000.000		
- Thuế khác			40.724.463	40.724.463		
Cộng	503.381.895	868.252.284	28.684.315.538	30.703.705.965	2.652.358.177	997.838.139

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Phải trả người lao động

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
892.187.630	2.191.689.827
892.187.630	2.191.689.827

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a- Chi phí phải trả ngắn hạn

- Phải trả Công ty nam Tiến _ NX Giang Điền (HĐ về chậm)
- Công ty Thành Phát CT Phà Cát lái (HĐ về chậm)
- Công ty CP XL Lạc Hồng - QL 27 Ninh Thuận (HĐ về chậm)
- Phải trả XNCK gia công dầm đỡ máy cắt Plassma

b- Chi phí phải trả dài hạn

- Thầu phụ & XN 303 k/lg CT Di dời DS Ga Gò Vấp
- Xí nghiệp 304-305 Công trình Gói 11 BN - Hạ Long
- Trích trước Chi phí phải trả các XN thi công gói 12 (cầu yếu)
- Trích trước Chi phí phải trả các XN + Cty Thành Phát và Trường Lộc thi công gói 35 (cầu yếu)

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
7.009.659.244	2.987.203.971
	1.422.418.182
	504.608.182
7.003.582.728	896.412.727
6.076.516	163.764.880
4 427 322 707	11.960.430.184
	6.603.237.459
877.903.725	877.903.725
	4.479.289.000
3.549.418.982	
11.436.981.951	14.947.634.155

18. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

*** Phải trả nội bộ ngắn hạn**

- Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam
- Xí nghiệp CK và XD Đường sắt

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
36.246.894.494	2.794.617.357
1.994.617.357	2.794.617.357
34.252.277.137	
36.246.894.494	2.794.617.357

19. PHẢI TRẢ KHÁC

a- Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Xí nghiệp 303
- + Xí nghiệp 305
- + Xí nghiệp CK & XD
- + Văn phòng Công ty
- Nguyễn Quang Vinh
- Công ty TNHH TTTH ĐS Đà Nẵng
- Phải trả cổ tức
- Công ty CP Công trình ĐS
- DNTN Cơ Khí Hoài Đức
- Công ty TNHH TTTH ĐS Sài Gòn
- Công ty CP TM XD Nhật Quang
- Công ty TNHH XD-TM-DV Hà Hưng
- Công ty CPDT XD Hải Phương
- Phạm Công Sơn
- Phải trả các đối tượng khác
- Công ty TNHH XDTM Anh Dương

Số cuối năm	Số đầu năm
37.167.355.074	17.954.839.902
59.220.616	55.152.850
37.108.134.458	17.899.687.052
216.820.096	216.820.096
217.269.119	217.269.119
298.570.000	298.570.000
36.375.475.243	17.167.027.837
	138.010.545
53.379.900	53.379.900
1.245.639.944	1.966.236.696
155.011.558	155.011.558
	52.150.500
5.251.060.937	1.366.860.937
199.258.074	1.234.253.000
127.815.000	127.815.000
2.265.715.196	
	1.500.000.000
285.950.444	106.999.698
17.989.000	17.989.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

- CTCP- Tổng Công ty CK XD Thăng Long	1.706.698.646	
- Công ty CPCT Thành Phát	14.673.402.211	
- Công ty CPXD CT Trường Lộc	835.001.231	
- Xí Nghiệp 301		947.591.688
- Xí Nghiệp 302	2.416.077.671	1.931.303.039
- Xí Nghiệp 303	807.012.827	218.581.189
- Xí Nghiệp 304	1.283.556.042	1.321.594.529
- Xí Nghiệp 305 M	545.342.361	1.522.686.357
- Xí Nghiệp Cơ Khí & Xây Dựng	4.506.564.201	4.506.564.201
b- Phải trả dài hạn khác	1.198.132.898	1.198.132.898
- Công ty Tư vấn ĐT & XD Đường Sắt	65.528.000	65.528.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí & XD	800.000.000	800.000.000
- Tạm gác ray GTGT	287.001.000	287.001.000
- Tiền nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng	45.603.898	45.603.898

Cộng

38.365.487.972 **19.152.972.800**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

- Dự phòng lương phải trả

Cộng

Số cuối năm Số đầu năm

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ Khen thưởng

- Quỹ Phúc lợi

- Quỹ thưởng Ban quản lý, Ban điều hành

Cộng

Số cuối năm Số đầu năm

1.012.045.558 888.245.558

507.205.900 446.757.900

1.983.236 365.983.236

1.521.234.694 **1.700.986.694**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	1	2	3	4	5	6	7
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	80.000.000.000	5.396.161.000	(930.000)	28.119.515.914	1.622.907.459	11.422.822.082	126.560.476.455
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	5.396.161.000	(930.000)	29.742.423.373	1.622.907.459	4.980.562.575	120.118.216.948
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác (*)							
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	5.396.161.000	(930.000)	27.242.423.373	-	7.260.925.600	114.294.485.459

Chú chú: (*) Giảm khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo NQ đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số: 05/NQ-DHCDTN-CT3 ngày 31/05/2018.

Số tiền (VND)

- Trích Quỹ cổ tức năm

- Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành

Cộng

6.399.925.600

686.000.000

175.000.000

7.260.925.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	24,67%	19.739.180.000	19.739.180.000
- Vốn góp của đối tượng khác	75,33%	60.260.820.000	60.260.820.000
Cộng	100%	80.000.000.000	80.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	7.260.925.600	9.481.193.450

d/ Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	93	93
+ Cổ phiếu phổ thông	93	93
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.907	7.999.907
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.907	7.999.907
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	27.242.423.373	29.742.423.373
- Quỹ Đầu tư và phát triển	27.242.423.373	29.742.423.373

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Nợ khó đòi đã xử lý	235.562.989	235.562.989
Cộng	235.562.989	235.562.989

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	230.120.000	20.720.090.617
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	256.145.857.464	96.768.920.964
- Doanh thu nội bộ	21.364.648.425	53.467.055.176
Cộng	277.740.625.889	170.956.066.757

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn hợp đồng xây dựng
- Giá vốn doanh thu nội bộ

Cộng

Năm nay	Năm trước
220.915.200	19.123.374.842
234.259.703.467	86.872.804.829
21.364.648.425	53.467.055.176
255.845.267.092	159.463.234.847

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi nhượng bán CP đầu tư tại công ty con
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
563.263.071	393.431.353
563.263.071	393.431.353

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Phân bổ lãi vay cho dự án Giang Điền

Cộng

Năm nay	Năm trước
10.715.200.633	9.102.035.759
(1.503.928.391)	(4.143.437.343)
9.211.272.242	4.958.598.416

5. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng
- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
346.616.728	305.116.728
2.419.600.000	4.200.000
2.766.216.728	309.316.728

6. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí cho thuê mặt bằng
- Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
90.000.000	99.896.152
2.536.059.986	
2.626.059.986	99.896.152

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

* Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác
- Phân bổ vào DA Giang Điền

Cộng

Năm nay	Năm trước
6.329.890.945	5.286.861.471
588.380.592	685.747.343
2.220.115.838	1.386.849.107
213.675.414	290.946.713
2.549.084.413	1.515.549.059
(385.598.855)	(6.322.768.047)
11.515.548.347	2.843.185.646

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.822.451.263	75.731.591.198
- Chi phí nhân công	63.720.657.313	27.884.532.629
- Chi phí máy	25.480.035.347	23.370.305.712
<i>Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>1.912.083.608</i>	<i>3.492.556.715</i>
- Chi phí khác	39.822.123.169	32.476.805.308
Cộng	255.845.267.092	159.463.234.847

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	434.763.910	868.252.284
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
Cộng	434.763.910	868.252.284

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm nay	Năm trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	759.040.000	355.640.000
Cộng	759.040.000	355.640.000
<i>Trong đó: Chi phí cho TVHĐQT không tham gia XSKD</i>	<i>103.200.000</i>	<i>10.460.000</i>

11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	1.871.958.021	4.293.899.777
+ Các khoản điều chỉnh tăng	301.861.531	47.361.643
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Tổng thu nhập chịu thuế	2.173.819.552	4.341.261.420
+ Thuế TNDN phải nộp	434.763.910	868.252.284
<i>Thuế TNDN phải nộp 2018</i>	<i>434.763.910</i>	<i>868.252.284</i>
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		
+ Thuế TNDN còn phải nộp	434.763.910	868.252.284
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.437.194.111	3.425.647.493



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG**1. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN***Trong năm 2018, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP XD Công trình Nam Tiến	Công ty con	Giá trị CT Công ty con đã thực hiện Lãi vay	16.713.325.455 385.953.300

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2018, công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Công ty CP Xây dựng Công trình Nam Tiến	Số tiền (VND)
Phải thu khác (Nợ lãi vay, dịch vụ TN)	1.106.767.384
Phải thu khác (khối lượng công trình, vật tư)	4.989.311.166
Phải thu khác (vay thi công công trình)	4.000.000.000
Cộng	10.096.078.544
Công ty TNHH MTV cơ khí và xây dựng	Số tiền (VND)
Phải trả khác (tạm ứng theo HĐ)	800.000.000
Cộng	800.000.000

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN*- Về lĩnh vực kinh doanh:*

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi cả nước

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận.

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc nên việc báo cáo bộ phận được phân chia theo ngành hàng kinh doanh như sau :

Xây dựng và sản xuất và dịch vụ khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Chỉ tiêu	Xây dựng	Sản xuất, dịch vụ khác	Tổng
A- Kết quả			
1- Doanh thu	277.510.505.889	230.120.000	277.740.625.889
2- Chi phí	255.624.351.892	220.915.200	255.845.267.092
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	255.624.351.892	220.915.200	255.845.267.092
- Chi phí bán hàng			
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.886.153.997	9.204.800	21.895.358.797
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	425.281.940.937		425.281.940.937
C- Nợ phải trả của bộ phận	310.987.455.478		310.987.455.478
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ			
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	2.364.526.054	471.573.039	2.836.099.093
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	2.118.891.161	381.573.039	2.500.464.200
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	245.634.893	90.000.000	335.634.893

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

* *Quản lý rủi ro vốn*

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty.

* *Các chính sách kế toán chủ yếu*

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và Thuyết minh các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tính hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

* *Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính*

	Giá trị ghi sổ		Dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.939.689.259	46.628.365.397			32.939.689.259	46.628.365.397
Phải thu khách hàng và phải thu khác	191.782.860.039	176.903.630.195	(814.382.899)	(814.382.899)	190.968.477.140	176.089.247.296
Đầu tư ngắn hạn	17.500.000.000	17.500.000.000			17.500.000.000	17.500.000.000
Đầu tư dài hạn	242.222.549.298	241.031.995.592	(814.382.899)	(814.382.899)	241.408.166.399	240.217.612.693
Tổng cộng	584.444.498.596	582.062.991.184			582.856.072.698	580.455.225.286
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	154.341.474.839	128.062.594.041			154.341.474.839	128.062.594.041
Phải trả người bán và phải trả khác	56.024.739.982	42.022.364.637			56.024.739.982	42.022.364.637
Phải trả người lao động	892.187.630	2.191.689.827			892.187.630	2.191.689.827
Chi phí phải trả	11.436.981.951	14.947.634.155			11.436.981.951	14.947.634.155
Tổng cộng	222.695.384.402	187.224.282.660			222.695.384.402	187.224.282.660

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc 31/12/2018 do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

*** Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Các khoản phải thu khách hàng đều được khách hàng trả trước nên đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này các khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*** Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty hiện tại không có do Công ty có nguồn tiền có thể đáp ứng được cho các khoản thanh toán.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tại 31/12/2018

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.939.689.259		32.939.689.259
Phải thu khách hàng và phải thu khác	179.456.826.451	12.326.033.588	191.782.860.039
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		17.500.000.000	17.500.000.000
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	212.396.515.710	29.826.033.588	242.222.549.298

Tại 01/01/2018

Tiền và các khoản tương đương tiền	46.628.365.397		46.628.365.397
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161.401.472.457	15.502.157.738	176.903.630.195
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		17.500.000.000	17.500.000.000
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	208.029.837.854	33.002.157.738	241.031.995.592

*** Quản lý rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và các rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái.

Phần lớn phát sinh ngoại tệ chủ yếu là do các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ này của Công ty được đã được khách hàng thanh toán trước. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tỉ giá là thấp.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu là liên quan đến các khoản vay. Công ty phát sinh khoản vay nên rủi ro lãi suất là không cao.

Rủi ro về giá khác:

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đoàn Văn Nghị

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Đoàn